

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG BENTO**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG BENTO

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: BENTO DISTRIBUTION DEVELOPMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: BENTO.,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0107596730

**3. Ngày thành lập:** 12/10/2016

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

P 601B, Tầng 6, Tòa nhà Láng Trung, số 60/850 đường Láng, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                      | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sản xuất linh kiện điện tử                                                     | 2610     |
| 2.  | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                      | 2620     |
| 3.  | Sản xuất thiết bị truyền thông<br>(trừ thiết bị thu phát sóng)                 | 2630     |
| 4.  | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                             | 2640     |
| 5.  | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện | 2710     |
| 6.  | Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác                                         | 2732     |
| 7.  | Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại                                        | 2733     |
| 8.  | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                              | 2740     |
| 9.  | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                      | 2750     |
| 10. | Sản xuất thiết bị điện khác                                                    | 2790     |
| 11. | Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu                                 | 2812     |
| 12. | Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác                                     | 2813     |
| 13. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                   | 1030     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 14. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Sản xuất các loại trà dược thảo (bạc hà, cỏ roi ngựa, cúc la mã);<br>- Sản xuất thực phẩm chế biến sẵn dễ hỏng như: bánh sandwich, bánh pizza. Nhóm này cũng gồm:<br>- Sản xuất các sản phẩm cô đặc nhân tạo.<br>- Sản xuất nước cốt và nước ép từ thịt, cá, tôm, cua, động vật thân mềm;<br>- Sản xuất sữa tách bơ và bơ;<br>- Sản xuất các sản phẩm trứng, albumin trứng;<br>- Sản xuất thực phẩm đặc biệt như: đồ ăn dinh dưỡng, sữa và các thực phẩm dinh dưỡng, thức ăn cho trẻ nhỏ, | 1079 |
| 15. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4663 |
| 16. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4711 |
| 17. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4741 |
| 18. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4742 |
| 19. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4759 |
| 20. | Hoạt động hậu kỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5912 |
| 21. | Hoạt động viễn thông khác<br>Chi tiết: - Đại lý dịch vụ viễn thông<br>- Đại lý dịch vụ ứng dụng viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 6190 |
| 22. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 6202 |
| 23. | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 6329 |
| 24. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4330 |
| 25. | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>Chi tiết: Đại lý, môi giới (Trừ môi giới chứng khoán, bảo hiểm, bất động sản, xuất khẩu lao động và môi giới hôn nhân có yếu tố nước ngoài)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4610 |
| 26. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4620 |
| 27. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4632 |
| 28. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4633 |
| 29. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;<br>Bán buôn thiết bị, dụng cụ điện dùng trong sinh hoạt gia đình như: quạt điện, nồi cơm điện, ấm đun nước dùng điện, lò vi sóng, tủ lạnh, điều hòa nhiệt độ, bàn là, máy sấy tóc...                                                                                                                                                                                                       | 4649 |
| 30. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4651 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 31. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông<br>(trừ thiết bị thu phát sóng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4652        |
| 32. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;<br>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày;<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi);<br>Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào nhóm nào, sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ khác.<br>Bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường.<br>Bán buôn máy công cụ điều khiển bằng máy vi tính; | 4659(Chính) |
| 33. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(không bao gồm sàn giao dịch điện tử và kinh doanh đa cấp)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4791        |
| 34. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(trừ hợp báo)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8230        |
| 35. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8299        |
| 36. | Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu<br>(trừ hoạt động của các sân nhảy)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 9329        |
| 37. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Tư vấn đầu tư                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 6619        |
| 38. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 6820        |
| 39. | Quảng cáo<br>(trừ quảng cáo thuốc lá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7310        |
| 40. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận<br>(không bao gồm hoạt động điều tra và các hoạt động nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7320        |
| 41. | Cho thuê xe có động cơ<br>Chi tiết: Cho thuê ô tô<br>Cho thuê xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7710        |
| 42. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác<br>Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp<br>Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7730        |
| 43. | Đại lý du lịch<br>Chi tiết: Kinh doanh lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7911        |
| 44. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7912        |
| 45. | Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7920        |
| 46. | Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 8220        |

6. **Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ  
Mệnh giá cổ phần: 10.000 VNĐ/Cổ phần

7. **Số cổ phần được quyền chào bán:**

8. **Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông                                       | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                                              | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | công ty TNHH thương mại và truyền thông hoàng lâm | P601A, Tầng 6, Tòa nhà Láng Trung, số 60, Tô 33, Ngõ 850 Đường Láng, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 325.000    | 3.250.000.000         | 65,000    | 0106107296                                                                                  |         |
|     |                                                   |                                                                                                                                   | Tổng số           | 325.000    | 3.250.000.000         | 65,000    |                                                                                             |         |
|     |                                                   |                                                                                                                                   |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | NGUYỄN VĂN LINH                                   | Căn hộ 504, nhà A1, tổ 16 Cầu Diễn, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                                 | Cổ phần phổ thông | 100.000    | 1.000.000.000         | 20,000    | 035087000030                                                                                |         |
|     |                                                   |                                                                                                                                   | Tổng số           | 100.000    | 1.000.000.000         | 20,000    |                                                                                             |         |
|     |                                                   |                                                                                                                                   |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 3   | NGUYỄN VĂN PHƯỢNG                                 | P501-E9 tập thể Thanh Xuân Bắc, Phường Thanh Xuân Bắc, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                                | Cổ phần phổ thông | 75.000     | 750.000.000           | 15,000    | 013670692                                                                                   |         |
|     |                                                   |                                                                                                                                   | Tổng số           | 75.000     | 750.000.000           | 15,000    |                                                                                             |         |
|     |                                                   |                                                                                                                                   |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

9. **Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:**

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

10. **Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: NGUYỄN VĂN LINH

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 15/03/1987

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 035087000030

Ngày cấp: 12/08/2014

Nơi cấp: Cục CS ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Căn hộ 504, nhà A1, tổ 16 Cầu Diễn, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Căn hộ 504, nhà A1, tổ 16 Cầu Diễn, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội